

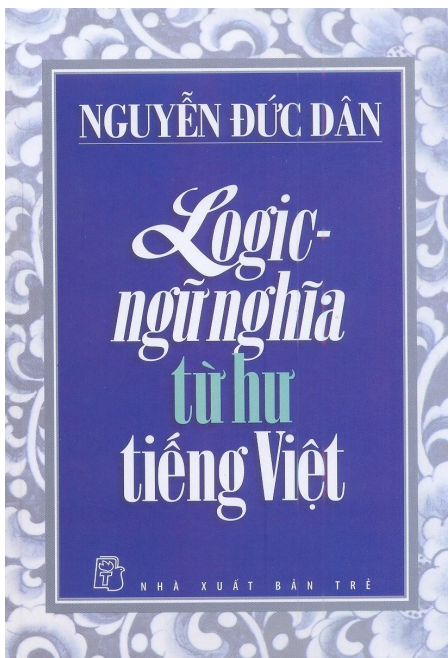
Đọc sách

LOGIC - NGỮ NGHĨA TỪ HƯ TIẾNG VIỆT

(Tác giả: Nguyễn Đức Dân, Nhà xuất bản Trẻ, TPHCM, 2016)

DU' NGỌC NGÂN

1. Từ hư (hư từ) tiếng Việt đã được đề cập từ góc độ ngữ pháp học trong nhiều tài liệu, công trình nghiên cứu về Việt ngữ học. Lớp từ này chủ yếu được xem xét trên bình diện cấu trúc ngữ pháp nên chưa được khai thác đầy đủ về giá trị ngữ nghĩa. Từ khi ngữ nghĩa học nói chung và ngữ nghĩa học tiếng Việt nói riêng phát triển, nhiều vấn đề về ngữ nghĩa của hư từ đã được tập trung nghiên cứu. Nằm trong định hướng nghiên cứu đó, công trình *Logic - ngữ nghĩa từ hư tiếng Việt* (viết tắt: LNNTHTV) của tác giả Nguyễn Đức Dân có một hướng nghiên cứu riêng, hướng khai thác về logic-ngữ nghĩa của lớp từ hư trong tiếng Việt. Vận dụng lí thuyết liên ngành về logic học và ngữ nghĩa học, với những dẫn liệu phong phú, gắn với đời sống, công trình đã cung cấp nhiều phân tích lí thú, bổ ích, giải thích nhiều giá trị ngữ nghĩa, đặc biệt là những hàm ý của các từ hư tiếng Việt.



2. Công trình có độ dài 370 trang, gồm bốn chương. Chương một trình bày câu chất vấn - bác bỏ và những từ phiếm định. Chương hai miêu tả định hướng nghĩa của từ. Chương ba trình bày ngữ nghĩa của cặp từ hư. Chương bốn miêu tả và phân tích sự chuyển nghĩa của những từ trở quan hệ và chuyển động trong không gian. Cả bốn chương là những bức tranh đa dạng, phong phú về giá trị, tác dụng ngữ nghĩa của các lớp từ hư trong tiếng Việt.

2.1. Điểm nổi bật ở công trình này là cách vận dụng có hiệu quả công cụ phân tích logic mệnh đề, logic vị từ, logic - nhận thức, lí thuyết về ngữ nghĩa học ngữ dụng (đặc biệt là lí thuyết về hành vi ngôn ngữ, về nghĩa hàm ẩn, về phương châm cộng tác hội thoại, về lập luận) để phân tích ngữ nghĩa, hàm ý của từ hư tiếng Việt;

sự nhất quán trong quan điểm nghiên cứu của tác giả; phương pháp phân tích, lí giải, xử lí ngữ liệu logic của tác giả về một số vấn đề có liên quan đến từ hư trong tiếng Việt.

Ở đây, hầu hết các lớp từ hư cơ bản của tiếng Việt đều được tiến hành khảo sát, phân tích, bao gồm những từ hư tình thái như cũng, vẫn, lại, có, không, chẳng, chả, chưa, đã, rồi (ngữ pháp học truyền thống gọi là phụ từ), những, đến, có, thôi, kia... (trợ từ, tiểu từ), từ hư cú pháp (liên từ, giới từ) như thì, mà, vì ... nên, hễ ... thì, tuy ... nhưng, hay, hoặc..., trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau; những từ phiếm định có nguồn gốc từ những đại từ nghi vấn như nào, đâu... Các từ hư được đặt trong các cấu trúc ngữ pháp, cấu trúc ngữ nghĩa với tư cách là những tác tử để tạo nên những hàm ý, định hướng nghĩa cũng như sự chuyển nghĩa với các quá trình trừu tượng hóa ngữ nghĩa của chúng.

a. Loại hàm ý gắn với những từ hư phiếm định (như *nào, đâu*) là hàm ý được tạo nên từ một loại hành vi ngôn ngữ gián tiếp, được gọi là hành vi chất vấn - bác bỏ. Chúng được thể hiện thành câu chất vấn - bác bỏ (hay nói đầy đủ là câu chất vấn có hàm ý phê phán, bác bỏ). Nói cách khác đây là câu có hình thức hỏi nhưng không nhằm để hỏi, không yêu cầu trả lời mà nhằm mục đích bác bỏ một sự tình được nói trước đó, một nội dung trong câu mà một số nhà ngữ nghĩa học, ngữ pháp chức năng tiếng Việt gọi là câu hỏi phi/ không chính danh. Những câu như *Tôi có nói đâu? Tôi nói dối anh bao giờ? Sao tôi lại không biết? Làm sao tôi có thể đồng ý được? Ăn nói như vậy à? Đẹp gì mà đẹp?...* là những câu có hình thức hỏi nhưng mục đích để bác bỏ những sự tình đã được nói trước đó. Chất vấn để tạo ra hàm ý bác bỏ theo tác giả là “lời nói mềm mỏng, nhẹ nhàng hơn lời phủ định trực tiếp”. Lời chất vấn “Tôi nói sao được”, “Tôi làm sao đi được.” tạo ra lời từ chối gián tiếp nhẹ nhàng hơn lời từ chối trực tiếp “Tôi không nói đâu”, “Tôi không đi đâu” (21-LNNTHTV).

Tác giả đã đi sâu phân tích, miêu tả sự hình thành hàm ý bác bỏ, cơ sở logic của sự hình thành hàm ý bác bỏ trong câu chất vấn. Yếu tố phiếm định đóng vai trò là những tác tử trong những khuôn chất vấn, qua phép biến đổi để tạo hàm ý bác bỏ. Tùy khuôn khái quát, tùy từ phiếm định mà có những khuôn chất vấn cụ thể với những mục đích khác nhau, chẳng hạn khuôn có từ *nào*: *có A nào X, A nào có X, Nào A có X, Nào A, X thế nào được...* Có thể thấy sự tinh tế, thú vị về hàm ý được tạo nên từ sự có mặt của từ phiếm định và cách dùng trong câu, chẳng hạn từ *nào*:

(a) *Tôi nói đâu?*

(b) *Tôi nói đâu nào?* (*Nào* là một tín hiệu ở cuối câu chất vấn – bác bỏ, hàm ý đòi hỏi chứng minh)

(a) *Sao mà lại đánh nó?*

(b) *Em có đánh nó đâu?*

(c) *Nào em có đánh nó đâu?* (*Nào* đặt trước tác tử bác bỏ để tạo ra hàm ý thanh minh)

(a) *Anh làm thế nào?*

(b) *Anh làm thế nào nào?* (*Nào* có hàm ý người hỏi đề nghị người nghe giải thích)

về cách thức thực hiện) (29-LNNTHTV)

b. Công trình miêu tả và giải thích một số cơ chế định hướng nghĩa của từ hư trong câu tiếng Việt. Các từ hư khi xuất hiện trong câu, có thể tác động vào nội dung thông báo của câu để tạo những hàm ý của người nói. Tác giả gọi đây là chức năng định hướng nghĩa của từ hư. Phần này không nằm trong phần nghĩa hiển ngôn, mà nằm ở phần hàm ngôn.

Giá quyển sách này có 100 nghìn đồng.

*Giá quyển sách này **những** 100 nghìn đồng.*

Nghĩa của câu trên gồm hai phần: Phần thông báo giá sách (Phần hiển ngôn) và phần bình luận, đánh giá của người nói (Phần hàm ý của câu). Những từ hư *có, những* đóng vai trò tác từ định hướng nghĩa về sự đánh giá. Đây là những yếu tố tác động vào một từ trong câu để tạo hàm ý, bổ sung cho hiển ngôn và định hướng cho một lập luận.

Tôi cao có 1m 55. -> Tôi thuộc loại thấp

*Cháu tôi mới 8 tuổi mà đã cao **những** 1m20.* -> Cháu tôi thuộc loại cao. (113-LNNTHTV)

Kết quả phân tích, miêu tả nhiều dẫn liệu cho thấy những định hướng nghĩa được từ hư tạo nên rất đa dạng, chẳng hạn nghĩa hàm ẩn về sự so sánh đối chiếu, sự khẳng định, chấp nhận, đồng tình, bác bỏ...

c. Công trình Logic ngữ nghĩa từ hư tiếng Việt miêu tả và phân tích ngữ nghĩa của các từ hư cú pháp, chủ yếu là các liên từ tiếng Việt với những dẫn liệu phong phú. Ở đây hai loại cấu trúc được tác giả tập trung là cấu trúc nhân quả và cấu trúc nghịch nhân quả.

Theo tác giả, trong tâm thức người Việt, hai quan hệ ngữ nghĩa quan trọng nhất là quan hệ nhân quả và quan hệ nghịch nhân quả. Chúng được từ vựng hóa thành những cặp từ. Đặc trưng điển hình của quan hệ nhân quả là cặp từ *nếu-thì*. Đặc trưng điển hình của quan hệ nghịch nhân quả là cặp từ *tuy-nhưng (mà)*. Chúng có thể rút gọn đi một từ; thậm chí rút gọn cả hai từ nếu quan hệ ngữ nghĩa giữa hai vế đủ rõ ràng để không cần liên từ mà người nói vẫn nhận ra. Có hàng loạt hàm ý trong những câu chứa những cặp từ đầy đủ hoặc đã được rút gọn này.

Cấu trúc nghịch nhân quả là cấu trúc biểu thị quan hệ trái ngược với lẽ thường về quan hệ nhân quả thường được biểu hiện bằng cấu trúc *tuy... nhưng, tuy nhiên, tuy vậy, mà*, ví dụ: *Tuy Tú Xương có tài nhưng thi mấy lần vẫn trượt; Người già mà vẫn khoẻ; Mới đó mà đã hết năm rồi; To đầu mà đại; Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng...* Cách gọi “quan hệ nhượng bộ” mà ngữ pháp học truyền thống dùng để miêu tả câu ghép chính phụ nhìn chung chưa làm rõ quan hệ ngữ nghĩa, ngữ pháp trong câu.

Có thể nói, những hàm ý ngữ dụng từ những câu biểu hiện quan hệ nhân quả có thể tạo ra hàng loạt những hàm ý hình thành những hành vi giao tiếp như chấp nhận, bác bỏ, từ chối, thanh minh, giải thích, đồng tình, chê bai, nói lửng lơ...

d. Nhóm từ định hướng chuyển động như *ra, vào, lên, xuống, đi, lại...* và những giới từ chỉ quan hệ không gian như *trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau...* đã được đề cập từ góc độ ngữ pháp học, ngữ nghĩa học và gần đây là ngôn ngữ học tri nhận. Tác giả cuốn *Logic ngữ nghĩa từ hư tiếng Việt* đã đi sâu phân tích hai lớp từ này trên quan điểm logic – nhận thức. Qua miêu tả, khái quát con đường chuyển nghĩa của từ và giải thích chúng qua khái niệm nghĩa nhận thức, cuốn sách đã đề cập vấn đề rất thú vị này của tiếng Việt một cách có hệ thống với mục đích tìm ra logic đặc thù của tiếng Việt trong sự tri nhận hai lớp từ này.

Theo định hướng nghiên cứu này, tác giả xác định có ba kiểu quan hệ không gian cơ bản trong tiếng Việt. Chúng liên quan đến đặc điểm con người lấy mình làm trung tâm để nhận thức vũ trụ. Quan hệ thứ nhất là quan hệ không gian ba chiều bao chứa con người: *trong - ngoài, ra - vào*; quan hệ không gian cao - thấp: *trên - dưới*; quan hệ không gian định hướng: *trước - sau, trước mặt - sau lưng*. Đặc điểm của tiếng Việt trong cách dùng giới từ chỉ không gian, điểm nhìn trong phát ngôn chi phối việc sử dụng giới từ chỉ quan hệ không gian; từ điểm nhìn một không gian có thể được nhìn nhận theo những quan hệ khác nhau. Cùng một hiện tượng người Việt có thể sử dụng những giới từ khác nhau, ví dụ: *Trẻ em đang chơi trong sân./ Trẻ em đang chơi ngoài sân. Cà phê mang đi./ Cà phê mang về.* (Ở cửa hàng cà phê không uống tại chỗ) (346 - LNNTHTV).

Nhiều vấn đề về sự chuyển nghĩa của lớp từ chỉ quan hệ vị trí không gian, trong đó không gian hình học ánh xạ vào những tập hợp là những không gian trừu tượng. Tức là, những tính chất của các quan hệ không gian ánh xạ thành những thuộc tính trừu tượng, khái quát. Người Việt nhận thức những thuộc tính trong tự nhiên và xã hội trên cơ sở những tính chất trong quan hệ không gian hình học; chẳng hạn quan hệ không gian *trong - ngoài* chuyển thành quan hệ *nội dung - hình thức*, quan hệ *trên - dưới, cao - thấp* chuyển thành quan hệ *phát triển - suy giảm*.

Tóm lại, với khái niệm nghĩa nhận thức, với giả thuyết quan hệ không gian ánh xạ vào *những quan hệ khác được trừu tượng hóa thành quan hệ không gian* tức là có sự chuyển nghĩa của những từ dùng trong không gian hình học thành từ dùng trong những không gian trừu tượng của những quan hệ khác, cùng với khái niệm điểm nhìn, tác giả đã giải thích được quá trình chuyển nghĩa từ một nghĩa gốc sang nghĩa phái sinh của những từ cơ bản chỉ quan hệ không gian và sự chuyển động trong không gian *trên, dưới, trong, ngoài, đi, lại...* Công trình cũng đã khái quát nhiều hiện tượng ngữ nghĩa tiếng Việt thú vị và lãng kính không gian trong nhận thức nghiệm thân – lấy mình làm trung tâm – của người Việt.

2.2. Từ những ngữ liệu khảo sát (những câu cụ thể), tác giả đã khái quát các khuôn hình ngữ nghĩa chung (khuôn khái quát). Mỗi khuôn khái quát, qua phép biến đổi và sự luân phiên các từ hư, có thể tạo ra hàng chục những khuôn cụ thể. Chẳng hạn, công trình đã khái quát 26 khuôn hình cấu trúc có từ hư để biểu thị một số hành vi ngôn

ngữ như bác bỏ, khẳng định, bình luận, khuyên, nói đay, đánh giá... (trang 292-302). Các khuôn hình ngữ nghĩa là phương tiện hình thức để miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa có từ hư, vừa thể hiện tính khái quát của công trình.

2.3. Không chỉ miêu tả kết quả khảo sát ngữ nghĩa của từ hư tiếng Việt, tác giả công trình còn chú trọng phân tích, xác định con đường, phương pháp xử lí ngữ liệu để tìm ra giá trị ngữ nghĩa, hàm ý của từ. Người đọc thường gặp những câu hỏi, những vấn đề được đặt ra về những phương pháp nghiên cứu đã được vận dụng như: Làm thế nào để xác định định hướng nghĩa của từ; Phương pháp xác định hàm ý, phương pháp phát hiện nghĩa của một cấu trúc trừu tượng; Phương pháp khái quát để xác định hàm ý trong câu ghép có từ “*thì*”... Tác giả xác nhận logic mệnh đề và logic vị từ là những công cụ hình thức hữu hiệu để giải thích nhiều hiện tượng ngữ nghĩa, đặc biệt là hàm ý của các từ hư tiếng Việt cũng như giải thích được những hành vi ngôn ngữ gián tiếp.

Chính vì vậy, công trình không chỉ cung cấp sự hiểu biết cho người đọc về tiếng Việt mà còn là những gợi ý cho những đề tài nghiên cứu, cho những công trình khoa học, đặc biệt những đề tài cao học, nghiên cứu sinh của một số trường đại học ở Việt Nam.

2.4. Điều cần nói thêm là về nguồn ngữ liệu và cách trình bày của công trình. Nguồn ngữ liệu được khảo sát phong phú trong đó phần lớn là lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt (chẳng hạn: quán ngữ *Thì ra*, *P thì có*, lời thề: *Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh, biết chết liền, hiểu chết liền, nói chết liền...*). Phương pháp phân tích ngắn gọn, rõ ràng với cách trình bày mạch lạc, logic, vì vậy nhiều chỗ tuy rất trừu tượng nhưng nhiều người đọc vẫn có thể tiếp nhận được.

3. Công trình *Logic - ngữ nghĩa từ hư tiếng Việt* tập hợp các bài viết, là kết quả nghiên cứu 40 năm qua của tác giả Nguyễn Đức Dân, cũng là tâm huyết 40 năm của một nhà giáo, nhà nghiên cứu về tiếng Việt và Việt ngữ học. Quyển sách làm rõ, khẳng định giá trị ngữ nghĩa của một lớp từ được dùng phổ biến trong tiếng Việt và có thể nói đã góp phần minh chứng cho sự giàu đẹp của tiếng Việt. Giúp người đọc am hiểu hơn về tiếng Việt để sử dụng đúng tiếng Việt, gợi ý cho người đọc những vấn đề suy nghĩ, nghiên cứu là hiệu quả của công trình, và đó cũng chính là cách đóng góp vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.